

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;*

*Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Phoenix Việt Nam số 0812/CV-PHOENIX ngày 08/12/2025; Văn bản số 2201/CV ngày 22/01/2026 về việc giải trình nội dung đã chỉnh sửa, bổ sung và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 180/TTr-MTBĐKH ngày 30/01/2026.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Phoenix Việt Nam địa chỉ tại: Nhà xưởng số 3, Lô H1, H2, H3, H4, H7, H8, H9, Đường 3, 8, 9, Khu công nghiệp Tân Đô, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy Phoenix Việt Nam”; với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Phoenix Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số 3, Lô H1, H2, H3, H4, H7, H8, H9, Đường 3, 8, 9, Khu công nghiệp Tân Đông, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1102102027 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh đăng ký lần đầu ngày 20/06/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17/09/2025.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 1074354068 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An (nay là Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh) cấp lần đầu ngày 16/06/2025, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 04/09/2025.

1.4. Mã số thuế: 1102102027.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm và phụ kiện bằng kim loại: bình giữ nhiệt inox, bình pha cà phê, ấm pha cà phê, hộp đựng thực phẩm, lon kim loại kín, cốc giữ nhiệt; Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa: cốc nước, phụ kiện dùng cho cốc giữ nhiệt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Phạm vi: 27.125,18 m<sup>2</sup> (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH SX TM Huỳnh Đệ Tư Gia theo hợp đồng thuê số PVICL20251 ngày 21/7/2025).

1.6.2. Quy mô:

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.6.3. Công suất:

- Sản xuất các sản phẩm và phụ kiện bằng kim loại: bình giữ nhiệt inox, bình pha cà phê, ấm pha cà phê, hộp đựng thực phẩm, lon kim loại kín, cốc giữ nhiệt: quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa: cốc nước, phụ kiện dùng cho cốc giữ nhiệt: quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm.

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất:

- *Quy trình sản xuất các sản phẩm và phụ kiện bằng kim loại: bình giữ nhiệt inox, bình pha cà phê, ấm pha cà phê, hộp đựng thực phẩm, lon kim loại kín, cốc giữ nhiệt và các sản phẩm bằng nhựa: cốc nước, phụ kiện dùng cho cốc giữ nhiệt:*

+ Nguyên liệu (Cuộn thép không gỉ) → Tạo ống → Cắt ống → Ép nối ống → (1) (2)

+ (1) Gia công tạo hình phần ruột trong: Giản nở → Cắt gọt → Loe miệng ống → Cắt biên → Ép ren → Tẩy rửa → (4).

+ (2) Gia công tạo hình phần vỏ ngoài: Giản nở → Cắt gọt → Gấp mép miệng → Cắt đuôi ống → Sửa biên → Tẩy rửa → (5).

+ (3) Quy trình sản xuất đáy cốc : Cuộn thép không gỉ → Ép dập → Gia công chính xác → Cắt phần dư → Thành phẩm.

+ (4) + (5) → Lắp ghép → Hàn kín miệng – đáy cốc<sup>(6)</sup> → Hút chân không → Điện giải (thuê bên ngoài) → Đánh bóng → Đo nhiệt → Phun sơn tĩnh điện/Phun sơn (tùy theo đơn hàng) → In nước/ In nhiệt/ In 4D/ In lụa (tùy theo đơn hàng) → Khắc laser → Đo nhiệt → Mài miệng cốc → Lắp nắp, đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng nhựa: cốc nước, phụ kiện dùng cho cốc giữ nhiệt :

Nguyên liệu đầu vào (Hạt nhựa nguyên sinh, bột màu) → Trộn liệu → Ép phun → Gọt bavia → Kiểm tra đóng gói.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Phoenix Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Phoenix Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn

đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 29 tháng 01 năm 2036). Giấy phép môi trường này hết hạn trước thời hạn trong trường hợp Công ty TNHH Công nghiệp Phoenix Việt Nam không gia hạn hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH SX TM Huỳnh Đệ Tư Gia.

**Điều 4.** Giao Chi cục Môi trường và Biên đổi khí hậu; Phòng Pháp chế, Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý Khu Kinh tế;
- UBND xã Đức Hòa;
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Đô;
- Chủ dự án;
- Phòng Pháp chế- Chính sách;
- Các Đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH,<sub>Trí</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Võ Minh Thành**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án có công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày; Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Đô, không xả trực tiếp ra môi trường).

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó theo đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn gia công tạo hình vỏ ngoài được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn gia công tạo hình ruột trong được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa được thu gom bằng đường ống thu gom dẫn về bồn chứa nồng độ cao hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (nguồn số 01 đến nguồn số 04) được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Đô. Nước thải sau xử lý tự chảy ra hố ga giám sát nước thải của công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN Tân Đô tại 01 vị trí trên đường số 8, X= 1191790; Y= 580186 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi độ 3°)

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa → Bồn chứa nước thải nồng độ cao →

(1)

(1) + Nước thải công nghiệp → Bồn điều hòa → Bồn điều chỉnh pH → Bồn trộn nhanh → Bồn trộn chậm → Bồn lắng hóa lý → (2).

(2) + Nước thải sinh hoạt → Bồn trung gian → Bồn Acid hóa → Bồn thiếu khí → Bồn hiếu khí → Bồn MBR → Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Tân Đô.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, CaO, PAC, PAM (-), NaHCO<sub>3</sub>.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã được xây dựng; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị và chuẩn bị sẵn sàng các thiết bị dự phòng thay thế trong trường hợp cần thiết.

- Bố trí nhân sự kỹ thuật phù hợp để vận hành hệ thống xử lý nước thải; thực hiện ghi chép đầy đủ, liên tục vào sổ nhật ký giám sát hàng ngày các thông tin như: lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra, các thông số đặc trưng; lượng điện năng tiêu thụ; chủng loại và khối lượng hóa chất sử dụng; khối lượng bùn thải phát sinh.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải vượt quá khả năng tiếp nhận của Khu công nghiệp Tân Đô, chủ dự án phải tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải để kiểm tra, khắc phục. Chỉ được phép tái vận hành sau khi đã khắc phục hoàn toàn sự cố và bảo đảm đáp ứng điều kiện tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Đô.

- Thực hiện kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng định kỳ toàn bộ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải của dự án nhằm bảo đảm vận hành ổn định, hiệu quả.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** 06 tháng kể từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:** Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

+ Vị trí số 01: Tại bồn điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Vị trí số 02: Tại bồn trung gian của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Vị trí số 03: Tại vị trí hố ga giám sát nước thải (đầu ra) của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Tân Đô.

### **2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Tân Đô phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Đô, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Đô
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 - 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
7	Crom (VI)	mg/l	0,1
8	Crom (III)	mg/l	1
9	Niken	mg/l	0,5
10	Đồng	mg/l	2
11	Mangan	mg/l	1
12	Sắt	mg/l	5
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
14	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
15	Tổng Nitơ	mg/l	40
16	Tổng photpho	mg/l	6

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.2. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong

trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Đảm bảo nước thải phát sinh từ các bể hấp phụ khí thải công đoạn phun sơn và in được thu gom xử lý sau đó tái sử dụng hoàn toàn, không xả thải ra ngoài môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tự động 2.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tự động 3.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền in lụa.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền in 4D.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền in nhiệt.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ buồng sấy dây chuyền in.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ buồng sấy phun sơn 1.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ buồng sấy phun sơn 2.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ buồng sấy phun sơn 3.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ phòng chứa sơn và trộn sơn.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tự động 1
- Nguồn số 12: Bụi kim loại phát sinh từ máy đánh bóng tự động 1.
- Nguồn số 13: Bụi kim loại phát sinh từ máy đánh bóng tự động 2.
- Nguồn số 14 đến nguồn số 16: Bụi kim loại phát sinh từ 03 máy tạo vân tự động lớp trong và lớp ngoài.
- Nguồn số 17: Bụi kim loại phát sinh từ máy đánh bóng tự động lớp trong và lớp ngoài.
- Nguồn số 18: Bụi kim loại phát sinh từ máy đánh bóng đường vân.
- Nguồn số 19 đến nguồn số 20: Bụi kim loại phát sinh từ máy đánh bóng 2 trục (2 máy).
- Nguồn số 21 đến nguồn số 23: Bụi kim loại phát sinh từ máy mài (miệng cóc) (03 máy).
- Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện 1.
- Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện 2.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 01 (HTXLKT số 01) (Nguồn số 01 đến nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải  $X=1191676$ ;  $Y=580350$ .
- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 02 (HTXLKT số 02) (Nguồn số 03 đến nguồn số 11), tọa độ vị trí xả thải  $X=1191754$ ;  $Y=580285$ .

- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 03 (HTXLKT số 03) (Nguồn số 12), tọa độ vị trí xả thải X= 1191726; Y= 580301.

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 04 (HTXLKT số 04) (Nguồn số 13), tọa độ vị trí xả thải X= 1191733; Y= 580295.

- Dòng thải số 05: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 05 (HTXLKT số 05) (Nguồn số 14 đến nguồn số 23), tọa độ vị trí xả thải X= 1191740; Y= 580292.

- Dòng thải số 06: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 06 (HTXLKT số 06) (Nguồn số 24), tọa độ vị trí xả thải X= 1191632; Y= 580281.

- Dòng thải số 07: Tương ứng với ống phát thải hệ thống xử lý khí thải số 07 (HTXLKT số 07) (Nguồn số 25), tọa độ vị trí xả thải X= 1191639; Y= 580282.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)

Vị trí xả thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải nằm trong khuôn viên dự án tại địa điểm: tại nhà xưởng số 3, Lô H1, H2, H3, H4, H7, H8, H9, Đường 3, 8, 9, Khu công nghiệp Tân Đông, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01</b>				Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 50		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 02</b>				06 tháng/lần
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 50		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 350		

4	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 500	
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 450	
6	HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 20	
7	TVOC (Xylen, Etyl Axetat)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100	01 năm/lần
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 03 đến dòng thải số 07</b>			
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 50	

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01 đến nguồn số 02: bố trí chụp hút và ống dẫn để thu gom khí thải phát sinh từ các nguồn dẫn về HTXLKT số 01 - công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 01).

- Nguồn số 03 đến nguồn số 11: bố trí chụp hút và ống dẫn để thu gom khí thải phát sinh từ các nguồn dẫn về HTXLKT số 02 - công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 02)

- Nguồn số 12: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi dẫn về HTXLKT số 03 - công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 03).

- Nguồn số 13: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom bụi dẫn về HTXLKT số 04 - công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 04).

- Nguồn số 14 đến nguồn số 23: bố trí ống hút và ống dẫn để thu gom Bụi phát sinh từ các nguồn dẫn về HTXLKT số 05 - công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 05).

- Nguồn số 24: bố trí chụp hút và ống dẫn để thu gom khí thải phát sinh dẫn về HTXLKT số 06 - công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 06).

- Nguồn số 25: bố trí chụp hút và ống dẫn để thu gom khí thải phát sinh dẫn về HTXLKT số 07 - công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng thải số 07).

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:**

##### **Hệ thống xử lý khí thải số 01:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 02) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Tháp nước → Tháp hấp phụ sơ cấp → Tháp hấp phụ thứ cấp → (1)

+ Khí thải (nguồn số 03) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Tháp nước → Tháp hấp phụ sơ cấp → Tháp hấp phụ thứ cấp → (2)

+ (1) + (2) → Quạt hút → Ống thải (*kích thước  $D=1,2m$ ; chiều cao  $H=11m$* ).

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc, than hoạt tính

#### **Hệ thống xử lý khí thải số 02:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 03 đến nguồn số 9) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút → (1)

+ Khí thải (Nguồn số 10) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút → (2)

+ (1) + (2) → Tháp nước → (3)

+ Khí thải (Nguồn số 11) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Tháp nước → (4)

+ (3) + (4) → Tháp hấp phụ sơ cấp (tấm lọc, than hoạt tính) → Tháp hấp phụ thứ cấp (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc, than hoạt tính

#### **Hệ thống xử lý khí thải số 03:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 12) → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Tháp nước → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 14.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

#### **Hệ thống xử lý khí thải số 04:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 13) → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Tháp nước → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 14.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

#### **Hệ thống xử lý khí thải số 05:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi (nguồn số 14 đến nguồn số 18) → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Hệ thống lọc bụi bằng lõi lọc → Quạt hút → (1).

+ Bụi (nguồn số 19 đến nguồn số 23) → Ống hút + hệ thống ống dẫn + (1) → Tháp nước → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, Lõi lọc.

#### **Hệ thống xử lý khí thải số 06:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi sơn (nguồn số 24) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Cyclone → Hệ thống lọc bụi bằng lõi lọc → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.

#### **Hệ thống xử lý khí thải số 07:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi sơn (nguồn số số 25) → Chụp hút + hệ thống ống dẫn → Cyclone → Hệ thống bụi bằng lõi lọc → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom khí chất thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hư hỏng; vệ sinh đường ống hút khí để tăng hiệu quả xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục.

- Bố trí nhân sự phù hợp để vận hành hệ thống và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 - công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 - công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 - công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04 - công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 05 - công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 06 - công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 07 - công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 vị trí.

+ Vị trí số 01: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 01 - công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Vị trí số 02: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 02 công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Vị trí số 03: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 03 - công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Vị trí số 04: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 04 - công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Vị trí số 05: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 05 - công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Vị trí số 06: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 06 - công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Vị trí số 07: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của HTXLKT số 07 - công suất 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1 Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; các máy móc, thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý đi kèm phải được thường xuyên kiểm tra, bảo trì, thay thế các thiết bị xử lý đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

3.3. Các ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có điểm lấy mẫu và sản công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy đánh bóng tự động.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy tạo vân lớp trong và lớp ngoài.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy chân không.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy hàn.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy tẩy rửa siêu âm.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền sản xuất vỏ ngoài.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền lắp vỏ trong.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy ép thủy lực.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy kéo ống.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy đánh bóng.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy mài miệng cốc.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy cắt laser.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy tiện CNC.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phay.
- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dập.
- Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải đánh bóng 1,2.
- Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các buồng phun sơn
- Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của buồng phun sơn tĩnh điện số 1, 2.
- Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống thu hồi bột sơn buồng phun sơn tĩnh điện số 1,2.
- Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền in.
- Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của buồng sấy dây chuyền in.
- Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống phun sơn và in.
- Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống phun sơn.
- Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải đánh bóng và mài.

**2. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

STT	Ngày Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Tối Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Đêm Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E – khu sản xuất

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

**2.2. Độ rung:**

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D – Khu sản xuất

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bảo đảm độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong suốt quá trình lắp đặt và vận hành;
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ nhằm duy trì hoạt động ổn định của máy móc, thiết bị, hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung;
- Lắp đặt đệm cao su chống rung theo thiết kế kỹ thuật của từng loại máy móc, thiết bị nhằm giảm rung và tiếng ồn phát sinh;
- Tổ chức lao động theo chế độ ca kíp phù hợp, tránh để người lao động làm việc vượt quá thời gian tiếp xúc cho phép tại khu vực có độ ồn cao;
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân, thiết bị chống ồn cho công nhân làm việc tại khu vực có nguy cơ phát sinh tiếng ồn vượt giới hạn cho phép;
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực hàng rào nhà máy theo đúng quy định về bảo vệ môi trường và cảnh quan.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị./.

#### Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

##### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải có các thành nguy hại	Rắn	10	08 02 04	NH
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	4.680	12 01 04	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	40	16 01 06	NH
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	200	16 01 12	NH
5	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công cơ khí	Lỏng	260	17 01 06	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	4.500	17 02 03	NH
<b>Tổng cộng</b>			<b>9.690</b>		

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

##### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bột màu thải	Rắn	250	03 02 09	KS
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Sáp đánh bóng, Tấm mài thải)	Rắn	6.898	07 03 10	KS
3	Kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	115.468	07 03 11	KS
4	Bột sơn tĩnh điện thải, cặn sơn thải	Rắn/bùn	43.000	08 01 01	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
5	Mực in thải	Rắn	90	08 02 02	KS
6	Bùn thải từ HTXLNT	Bùn	89.232	12 02 02	KS
7	Bùn thải từ thiết bị xử lý nước thải dây chuyền sơn	Bùn	34.146	12 06 05	KS
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy chứa dầu nhớt)	Rắn	2.500	18 01 02	KS
9	Bao bì nhựa thải dính hóa chất độc hại	Rắn	2.400	18 01 03	KS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	12.119	18 02 01	KS
11	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (băng keo dính sơn thải)	Rắn/lỏng/bùn	1.100	19 12 03	KS
<b>Tổng cộng</b>			<b>307.203</b>		

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 40 tấn/năm bao gồm chủ yếu là giấy vụn phòng thải; dây đai, thùng carton thải; bao nilon, bao bì thải; da, vải vụn, bụi kim loại, sản phẩm lỗi,...

#### **1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy khối lượng khoảng 50 tấn/năm. Chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...) rác thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,..).

### **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

#### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

##### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Thùng phuy thép, can nhựa, thùng nhựa có nắp đậy, khay chống tràn có dán tên và mã số phân loại chất thải nguy hại và bao PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải nguy hại và công nghiệp kiểm soát.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: Bố trí container lưu chứa, diện tích 29,72 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Container được thiết kế bằng thép chịu lực, chống ăn mòn và va đập. Container có sàn chống thấm, mái che mưa nắng, cửa khóa an toàn, hệ thống thông gió cơ bản, đảm bảo lưu trữ an toàn và thuận tiện vận hành, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thu và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng phuy thép có nắp đậy; bao bì.

#### 2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: Tổng diện tích 121,26m<sup>2</sup> (1 khu vực lưu chứa diện tích 102,89m<sup>2</sup>; 1 khu vực lưu chứa diện tích 18,37m<sup>2</sup>)

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường tôn, nền bê tông, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

#### 2.3.2. Khu vực tập kết:

- Diện tích: 6,13 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường tôn, nền bê tông, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- SNNMT  
ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

7. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

11. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

12. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13. Chủ dự án phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.